

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 (Điều chỉnh)

Kèm theo Báo cáo số: 274 /BC-UBND, ngày 27 /tháng 6 năm 2024 của UBND huyện Đắk Tô

Đơn vị: đồng

Phản thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phản chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số thu					Tổng số chi				
A Tổng số thu cân đối ngân sách	650.214.771.730	-	593.021.298.622	57.193.473.108	A Tổng số chi cân đối ngân sách	647.806.041.688	-	590.772.506.305	57.033.535.383
1 Các khoản thu NSDP hưởng 100%	15.784.791.583		14.312.152.026	1.472.639.557	1 Chi đầu tư phát triển	102.456.145.504		99.251.527.250	3.204.618.254
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	119.424.662.053		116.987.193.875	2.437.468.178	2 Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-			
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-				3 Chi thường xuyên	372.214.674.980		321.784.539.930	50.430.135.050
4 Thu kết dư năm trước	1.359.408.956		1.159.688.889	199.720.067	4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	102.874.080.831		98.099.358.054	4.774.722.777	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	48.308.922.529		48.308.922.529	
6 Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	588.789.028		588.789.028	-	6 Chi chuyển nguồn sang năm sau	123.187.138.702		120.377.145.651	2.809.993.051
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	410.183.039.279		361.874.116.750	48.308.922.529	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	1.639.159.973		1.050.370.945	588.789.028
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	300.839.399.646		257.450.000.000	43.389.399.646		-			
- Bổ sung có mục tiêu	109.343.639.633		104.424.116.750	4.919.522.883		-			
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (Thu - chi)			2.248.792.317	159.937.725					
B Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)					B Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹				

2.408.730.042

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2023 (Điều chỉnh)

Kèm theo Báo cáo số: 274 /BC-UBND, ngày 27 /tháng 6 năm 2024 của UBND huyện Đắk Tô

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F+G)	470.648.000.000	486.068.000.000	688.543.702.841	6.668.032.040	31.660.899.071	593.021.298.622	57.193.473.108	146,30	141,66
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	124.580.000.000	140.000.000.000	172.488.013.802	6.668.032.040	30.610.528.126	131.299.345.901	3.910.107.735	138,46	123,21
I	Thu nội địa thường xuyên	124.580.000.000	140.000.000.000	172.488.013.802	6.668.032.040	30.610.528.126	131.299.345.901	3.910.107.735	138,46	123,21
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	3.620.000.000	3.620.000.000	2.065.352.054	-	1.664.016.869	401.335.185	-	57,05	57,05
	- Thuế giá trị gia tăng	3.220.000.000	3.220.000.000	1.632.269.472	-	1.387.429.032	244.840.440	-	50,69	50,69
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>			-						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			45.808.173		38.936.947	6.871.226			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-						
	- Thuế Tài nguyên	400.000.000	400.000.000	387.274.409	-	237.650.890	149.623.519			
	- Thu khác	-		-						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			-						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	560.000.000	560.000.000	654.211.090	-	560.918.233	93.292.857	-	116,82	116,82
	- Thuế giá trị gia tăng	230.000.000	230.000.000	165.765.750		140.900.886	24.864.864		72,07	72,07

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.000.000	210.000.000	453.400.590		385.390.497	68.010.093		215,91	215,91
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-		-				
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		-	-						
	- Thuế tài nguyên	120.000.000	120.000.000	35.044.750		34.626.850	417.900			
	- Thu khác			-		-	-			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng	-	-							
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-							
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			-						
	- Thu từ khí thiên nhiên			-						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-						
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-						
	- Thuế tài nguyên			-						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			-						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			-						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			-						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	- Thu khác			-						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	77.000.000.000	77.000.000.000	118.513.140.885	-	19.047.473.265	99.465.667.620	-	153,91	153,91
	- Thuế giá trị gia tăng	67.300.000.000	67.300.000.000	102.258.327.521		15.338.748.771	86.919.578.750		151,94	151,94
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.030.000.000	1.030.000.000	5.519.041.191		827.849.557	4.691.191.634		535,83	535,83
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000.000	100.000.000	80.856.900		-	80.856.900		80,86	80,86
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-						
	- Thuế tài nguyên	8.570.000.000	8.570.000.000	10.654.915.273		2.880.874.937	7.774.040.336		124,33	124,33
	- Thuế môn bài			-						
	- Thu khác			-						
5	Lệ phí trước bạ	6.500.000.000	6.500.000.000	4.788.393.333		-	4.444.582.237	343.811.096	73,67	73,67
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000.000	60.000.000	74.269.176			-	74.269.176	123,78	123,78
8	Thuế thu nhập cá nhân	6.000.000.000	6.000.000.000	4.748.300.759		474.829.876	4.273.470.883		79,14	79,14
9	Thuế bảo vệ môi trường	9.000.000.000	9.000.000.000	7.177.152.413	2.869.242.800	4.307.909.613	-	-		
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			-						
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>			4.045.413		4.045.413				
10	Phí, lệ phí	1.890.000.000	1.890.000.000	1.898.180.649	618.111.753	-	441.449.091	838.619.805	100,43	100,43

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	<i>Bao gồm: + Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	302.000.000	302.000.000	664.146.603	618.111.753	-	40.034.850	6.000.000	219,92	219,92
	<i>+ Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	1.588.000.000	1.588.000.000	1.234.034.046	-	-	401.414.241	832.619.805	77,71	77,71
	<i>Thu phí, lệ phí tỉnh</i>			151.050.704		-	105.050.704	46.000.000		
	<i>Thu phí, lệ phí huyện</i>			716.983.337		-	296.363.537	420.619.800		
	<i>Thu phí, lệ phí xã</i>			366.000.005		-	-	366.000.005		
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	303.000.000	303.000.000	272.910.876			272.910.876		90,07	90,07
11	Tiền sử dụng đất	15.000.000.000	30.420.000.000	24.314.681.495	-	2.917.761.765	18.965.451.552	2.431.468.178	162,10	79,93
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>			-						
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	15.000.000.000	30.420.000.000	24.314.681.495		2.917.761.765	18.965.451.552	2.431.468.178	162,10	79,93
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.100.000.000	1.100.000.000	1.902.476.558		380.495.294	1.521.981.264		172,95	172,95
	<i>Trong đó: Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất dự án</i>			-						
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-						
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>			-						
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>			-						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước			-						
	<i>Trong đó: - Do trung ương</i>			-						
	<i>- Do địa phương</i>			-						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			-						
	<i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i>			-						
	<i>- Do địa phương xử lý</i>			-						
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-						
17	Thu khác ngân sách	1.800.000.000	1.800.000.000	4.236.570.083	2.557.567.937	75.454.085	1.381.608.581	221.939.480	235,37	235,37
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	700.000.000	700.000.000	2.557.567.937	2.557.567.937				365,37	365,37
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.550.000.000	1.550.000.000	1.200.663.131	623.109.550	267.046.950	310.506.631	-	77,46	77,46
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	1.265.000.000	1.265.000.000	890.156.500	623.109.550	267.046.950				
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	285.000.000	285.000.000	310.506.631			310.506.631		108,95	108,95
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		-	-					#DIV/0!	#DIV/0!
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	500.000.000	500.000.000	914.622.176		914.622.176			182,92	182,92
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)			-						
II	Thu về dầu thô			-						
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng			-						
1.1	Thuế tài nguyên			-						
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-						
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam			-						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam			-						
1.5	Thuế đặc biệt			-						
1.6	Thu khác			-						
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.			-						
3	Phụ thu về dầu, khí			-						
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)			-						
III	Thu Hải quan			-						
1	Thuế xuất khẩu			-						
2	Thuế nhập khẩu			-						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			-						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			-						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			-						
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu			-						
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			-						
8	Phí, lệ phí hải quan			-						
9	Thu khác			-						
IV	Thu Viện trợ			-						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
V	Các khoản huy động, đóng góp			-	-	-	-	-		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			-			-			
2	Các khoản huy động đóng góp khác			-						
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			-						
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách			-						
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách			-						
2.1	Thu nợ gốc cho vay			-						
2.2	Thu lãi cho vay			-						
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			-						
I	Vay bù đắp bội chi NSDP			-						
1	Vay trong nước			-						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-						
II	Vay để trả nợ gốc vay			-						
1	Vay trong nước			-						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-						
C	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	346.068.000.000	346.068.000.000	411.822.199.252	-	1.050.370.945	362.462.905.778	48.308.922.529	119,00	119,00

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

56,52 59,57255

-

-

-

-

-

-

-

-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 (Điều chỉnh)

Kèm theo Báo cáo số: 274 /BC-UBND, ngày 27 /tháng 6 năm 2024 của UBND huyện Đắk Tô

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)	4	5	6	(7)=(3):(1)	(8)= (3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C)	439.811.000.000	453.380.600.000	647.806.041.688	-	590.772.506.305	57.033.535.383	147,29	142,88
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	439.811.000.000	453.380.600.000	597.857.959.186	-	541.413.212.831	56.444.746.355	135,94	131,87
I	Chi đầu tư phát triển	68.437.000.000	81.583.700.000	102.456.145.504	-	99.251.527.250	3.204.618.254	149,71	125,58
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực (Đã loại trừ 1.593 tr (NSH)+1,800 tỷ (NST) tiền SD đất trích cho công tác đo đạc QT chi TX, tiền rừng và hỗ trợ nhà ở)	68.437.000.000	81.583.700.000	102.456.145.504	-	99.251.527.250	3.204.618.254	149,71	125,58
1.1	Chi quốc phòng	-	-						
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	1.500.000.000		1.500.000.000			
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.628.250.000	10.694.014.965	14.023.410.000		13.783.236.000	240.174.000	131,94	131,13
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	-					
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	-	-					
1.6	Chi Văn hóa thông tin	1.947.900.000	1.947.900.000	1.419.435.000		1.319.435.000	100.000.000	72,87	72,87
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	1.365.000		1.365.000			
1.8	Chi Thể dục thể thao	490.000.000	490.000.000	440.935.000		404.282.000	36.653.000	89,99	89,99
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	-	-	-					
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	52.370.850.000	57.651.385.035	78.238.720.504		75.410.929.250	2.827.791.254	149,39	135,71
	<i>Trong đó: ghi chi tiền thuê đất dự án</i>			-					
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.000.000.000	3.000.000.000	6.832.280.000		6.832.280.000			
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	-	-	-					
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác (huyện giao tăng thêm từ thu SĐĐ)	-	7.800.400.000	-					

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-					
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định			-					
III	Chi thường xuyên	371.374.000.000	371.796.900.000	372.214.674.980	-	321.784.539.930	50.430.135.050	100,23	100,11
2.1	Chi quốc phòng	4.708.000.000	5.825.200.000	9.188.804.593		4.668.204.645	4.520.599.948	195,17	157,74
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.962.000.000	1.789.500.000	3.435.260.508		2.455.555.720	979.704.788	175,09	191,97
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	211.392.000.000	211.392.000.000	219.688.535.250		219.447.892.492	240.642.758	103,92	103,92
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	323.240.000	323.240.000	203.187.960		203.187.960	-		
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.599.000.000	1.606.000.000	1.046.734.650		434.449.500	612.285.150		65,18
2.6	Chi Văn hóa thông tin	2.311.354.920	2.422.554.920	2.704.103.648		2.134.913.294	569.190.354	116,99	111,62
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	743.000.000	1.057.900.000	1.232.570.151		1.053.454.151	179.116.000	165,89	116,51
2.8	Chi Thể dục thể thao	331.000.000	281.800.000	289.393.180		206.593.580	82.799.600	87,43	102,69
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	11.308.000.000	5.176.800.000	5.060.297.459		3.814.668.874	1.245.628.585	44,75	97,75
2.10	Chi các hoạt động kinh tế (bao gồm 10% tiền SD đất vốn đầu tư chi mục TX)	45.371.000.000	42.422.000.000	36.885.416.765		32.028.092.585	4.857.324.180	81,30	86,95
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	63.691.000.000	68.883.600.000	70.342.496.776		33.734.466.319	36.608.030.457	110,44	102,12
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	19.026.405.080	19.026.405.080	19.940.620.080		19.405.806.850	534.813.230	104,80	104,80
2.13	Chi khác	1.584.000.000	4.565.900.000	2.197.253.960		2.197.253.960	-	138,72	48,12
2.14	Dự phòng	7.024.000.000	7.024.000.000	-				-	-
IV	Nguồn cải cách tiền lương	-	-						
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-	-					
VI	Chi chuyển nguồn	-	-	123.187.138.702		120.377.145.651	2.809.993.051		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	48.308.922.529	-	48.308.922.529	-		
1	Bổ sung cân đối		-	43.389.399.646		43.389.399.646			

PHÂN TÍCH CHI CHUYỂN NGUỒN CÁC CẤP NGÂN SÁCH NĂM 2023 SANG NĂM 2024 THEO NỘI DUNG

STT	Nội dung chi chuyển nguồn	Tiểu mục	Huyện Đắk Tô	Huyện	Xã
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công;	0961	0		
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán;	0962	0		0
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương;	0963	61.410.971.250	60.171.724.406	1.239.246.844
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước;	0964	388.282.586	19.754.203	368.528.383
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán;	0965	2.650.000.000	2.650.000.000	0
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học	0966	0		0
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi có phương án sử dụng được cấp có thẩm quyền phê duyệt	0967	21.279.019.376	20.215.801.552	1.063.217.824
7.1	<i>Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi có phương án sử dụng được cấp có thẩm quyền phê duyệt</i>	0967	20.979.971.726	19.922.501.552	1.057.470.174
7.2	<i>Trích lại từ phí bảo vệ môi trường + phí BV môi trường đối với nước thải chi cho các nd quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP (chi theo tiến độ thu)</i>	0967	293.300.000	293.300.000	
7.3	<i>Nguồn thu sử dụng đất</i>	0967	5.273.650		5.273.650
7.4	<i>Kinh phí Ban chỉ huy quân sự</i>	0967	474.000		474.000
8	Kinh phí khác	0968	37.458.865.490	37.319.865.490	139.000.000
8.1	<i>Đối với 03 chương trình MTQG đã được UBND tỉnh phân bổ tại Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22/5/2022, cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn đầu tư và sự nghiệp của NSTW trong nước năm 2022 (bao gồm cả Kế hoạch năm 2021 đã được kéo dài sang năm 2022) chưa giải ngân đến hết ngày 31/12/2023 theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15;</i>	0968	32.309.640.490	32.309.640.490	
8.2	<i>Vốn đầu tư đã tạm ứng</i>	0968	5.010.225.000	5.010.225.000	
8.3	<i>Kinh phí nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn mới xanh-sạch-đẹp (mã CTMT: 00497)</i>	0969	124.000.000		124.000.000
8.4	<i>Kinh phí tăng cường công tác giám sát đánh giá thực hiện chương trình năm 2023 (mã CTMTQG: 000502)</i>	0970	15.000.000		15.000.000
	TỔNG CỘNG		123.187.138.702	120.377.145.651	2.809.993.051

* Nhập số liệu theo đơn vị tính triệu đồng nhưng nhập đầy đủ, không nhập tròn số (ví dụ 13.298,670 đồng, nhập 13,29867 trđ, không nhập tròn 13,3 trđ)

Đối với nội dung (8) **Kinh phí khác**: Địa phương phải thuyết minh chi tiết từng nội dung được chuyển nguồn tại Mẫu biểu số 70 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính (chi tiết nguyên nhân, cơ sở...); trong đó xác định chính xác các khoản chi chuyển nguồn đang được hạch toán tại tiểu mục "Kinh phí khác" (nếu có) để phân loại chính xác các khoản chi chuyển nguồn theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 64 Luật NSNN

